TỰ-VỰNG

QUỐC-NGỮ — CHỮ NHO — CHỮ PHÁP

Ảo-tượng, 幻象 = Hình-tượng không thực, hình-tượng mơ màng. — ILLUSION.

Áp-lực, 壓力 = Sức ép (thường nói về sức ép của không-khí). — PRESSION (atmosphérique).

Bá-quyền, 霸權 = Nói về một nước hùng-cường muốn chiếm-đoạt mà làm đế-vương nước khác. — DOMINATION, HÉGÉMONIE.

Bá Nha, 伯牙 = Người đời Xuân-thu, tài đàn cầm. Bạn với Chung Tử-Kỳ 鍾子期, chỉ có Tử-Kỳ mới biết nghe đàn mình. Tử-Kỳ chết, Bá Nha không đánh đàn nữa, buồn rằng ở đời không còn ai là người tri-âm. Theo sách *Lã-thị Xuân-thu* thì Bá là họ, Nha là tên.

Bảo-cử, 保舉 = Cất đặt, bầu người chức-dịch. — VOTER, DROIT DE VOTE.

Biến-thiên, 變遷 = Biến-cải, sê-dịch. — CHANGEMENT, TRANSFORMATION.

Biểu-dương, 表揚 = Phô bầy ra. — FAIRE APPARAITRE ; RÉVÉLER.

Bồng-lai, 蓬萊 = Núi tiên. Trong sách *Sử-ký* nói có ba núi tiên : 蓬萊, Phương-trượng 方丈, Doanh-châu 瀛洲, là ba cái đảo ở trong bể Bột-hải 渤海, đấy là chỗ các tiên ở cùng nơi luyện thuốc bất-tử. Các vật cùng các giống cầm-thú đều sắc trắng. Nhà cửa lâu đài thì bằng vàng bạc. — PARADIS DES IMMORTELS ; ÎLES ENCHANTÉES.

Cảnh-huống, 境況 = Tình-hình, tình-cảnh lúc làm việc gì. — CIRCONSTANCES.

Cảnh-ngộ, 境遇 = Cái tình-cảnh người ta gặp phải. — SITUATION, CIRCONSTANCE, CAS.

Chân-tướng 眞相 = Hình-tượng chân thực, không phải dả-dối. — IMAGE VRAIE ; PHYSIONOMIE VRAIE.

Chật-tự, 秩序 = Cũng như là thứ-tự. — ORDRE.

Chế-ngự, 制御 = Cai-quản, cai-trị, bắt phải theo. — GOUVERNER, RÉGENTER.

Chiếu-diệu, 照耀 = Sáng tỏ, chiếu sáng, trói lọi. — RAYONNER.

Chuẩn-ỵ, 准依 = Chiếu theo, thuận cho, không thay đổi. — SE CONFORMER À ; CONSENTIR À.

Chú-nhập, 注入 = Rót vào, lọt vào, chảy vào. — SE JETER, SE DÉVERSER DANS.

Chước-minh, 著明 = Rõ ràng, phân-minh. — LUMINEUX, ÉCLATANT.

Chung-thẩm, 終審 = Nói về quyền các tòa-án được quyết-xử, người đi kiện không được đem thưa lên tòa trên nữa. — JUGER EN DERNIER RESSORT.

Công-chúng, 公衆 = Chỉ công-đồng cả các người. — PUBLIC ; EN PUBLIC.

Cơ-sở, 基礎 = Nền gốc, phần cốt chính. — BASE, FONDEMENT.

Doanh-nghiệp, 營業 = Sự làm nghề để sinh-nhai. — EXERCICE D'UN MÉTIER.

Duy-trì, 維持 = Gìn giữ, cứu vớt cho khỏi đến bại hoại. — CONSERVER, RETENIR, SAUVEGARDER, SAUVER.

Duyên-cách, 沿革 = Cải-cách, biến-đổi dần-dần đời nọ sang đời kia. — CHANGEMENT, MODIFICATION.

Dự-bị ban, 豫備班 = Lớp học dự để rồi lên lớp trên. — COURS PRÉPARATOIRE ; ÉCOLE PRÉPARATOIRE.

Đại-số học, 代數學 = Là phép học tính lấy chữ dùng thay số. — ALGÈBRE.

Đăng-lục, 登陸 = Đem quân dưới tầu lên cạn. — DÉBARQUER DES TROUPES.

Đẳng-cấp, 等級 = Thứ-bực; hạng người trong xã-hội. — CATÉGORIE SOCIALE; CASTE.

Đào-tạo, 陶造 = Nặn đúc cho thành. — FORMER.

Gia-miện-lễ, 加冕禮 = Lễ vua lên ngôi. Các vua Âu-châu khi lên ngôi có làm cái lễ đặt mũ lên đầu, nên gọi là *gia-miện*, nghĩa là đề mũ. — COURONNEMENT (cérémonie du).

Giáo-hội, 教會 = Các giáo-dồ trong một đạo họp nhau lại thành đoàn-thể. Thường là chỉ đạo Gia-tô. — EGLISE.

Giao-tế, 交際 = Sự giao-thiệp, sự đi lại, chơi bời trong xã-hội. — RELATIONS SOCIALES ; RELATIONS MONDAINES.

Giới-nghiêm, 戒嚴 = Lấy cách nghiêm mà dăn dậy, ngăn cấm sự gì. — SE MONTRER SÉVÈRE, PURISTE ; RETENIR, EMPÊCHER.

Hàm-dưỡng, 涵養 = Nuôi nấng tâm-hồn. Người ta trong lòng trong-sạch, không sự hiềm giận gì, gọi là *hàm-dưỡng*. — ENTRETENIR LA PURETÉ DE SON CŒUR.

Hiến-pháp, 憲法 = Phép luật chính-cốt, căn-bản trong một nước. — CONSTITUTION (loi écrite).

Học-giả, 學者 = Người học, người chuyên nghề học, người hay chữ. — HOMME D'ÉTUDE, SAVANT, ÉRUDIT.

Hoàn-vũ, 寰宇 = Gồm giời đất, vũ-trụ. — MONDE, UNIVERS.

Hoàng-khảo, 皇考 = Ông vua cha. — LE ROI PÈRE (du roi régnant).

Huân-đào, 薰陶 = Hun luyện ; dưỡng thành nhân-tài. — FORMER L'ESPRIT, LE CARACTÈRE.

Khai-mạc, 開幕 = Mở màn ra, mở màn bắt đầu diễn-kịch. Nói bóng nghĩa là bắt đầu, mở đường lối. — LEVER LE RIDEAU ; COMMENCER LE SPECTACLE ; OUVRIR LA VOIE À...

Kháng-cáo, 抗告 = Tòa dưới kết án không chịu đem lên tòa trên chống án. — INTERJETER APPEL.

Khẩu-biện, 口辯 = Nghề nói, nghề biện thuyết. — ART ORATOIRE ; ÉLOQUENCE.

Khổ-hải, 苦海 = Tiếng phật, chỉ cái cảnh khổ vô cùng. — OCÉAN DE LA SOUFFRANCE.

Khoáng-dật, 擴溢 = Tràn ngập, lan khắp. — Se répandre.

Khoái-trá, 膾炙 = Chính nghĩa là miếng thịt, miếng chả. Nói bóng là đồ ăn ngon, văn-chương hay, nhiều người thích. — Agréable ; qui donne de l'agrément, qui fait le charme.

Kim-tự-tháp, 金字塔 = Tháp hình chữ *kim*, nhọn đầu. — Pyramide.

Kiến-chúc (nhà), 建築家 = Người chuyên-môn nghề sây-dựng nhà của. — Architecte.

Kiệt-tác. 傑作 = Cái gì làm ra tuyệt-phẩm, khéo, đẹp. — Chef d'œuvre.

Kỷ-hà-học, 幾何學 = Tên nữa là *hình-học* 形學 là xét hình-trạng vị-trí của các vật trong không-gian. Còn có nghĩa là học đo, học đạc-đất. Tiếng « kỷ-hà-học » là đặt ra tự Từ Quang-Khải 徐光啓 nhà Minh. — Géométrie.

Kỷ-nguyên, 紀元 = Phép tính năm lấy một năm làm đầu, rồi hoặc tính ngược lên, hoặc tính suôi xuống. — Ere ; première année d'une ère ; ère chrétienne.

Phép tính kỷ-nguyên mỗi nước một khác. Như nước Tầu, nước ta thì mỗi lần đổi vua là thay niên-hiệu một lần, có khi một đời vua mấy lần đổi nguyên. Các nước Âu-Mĩ theo đạo Gia-tô, nên tính kỷ-nguyên lấy năm Gia-tô giáng-sinh làm nguyên-niên. Như năm nay là 1917, tức là 1917 năm sau khi Gia-tô giáng-sinh. Trong các sách tây nói kỷ-nguyên là đều tính như thế cả. Nhưng những nước theo đạo Hồi thì lại tính kỷ-nguyên từ ngày Mục-hãn-mặc-đức (Mahomet) bỏ thành Lạp-mặc-khắc (La Mecque) đi, tức là năm 622 sau Gia-tô. Các nước theo đạo Phật, như nước Xiêm thì tính kỷ-nguyên từ ngày Phật-tổ hóa thân (5 trăm năm trước Gia-tô), v. v.

Lạc-quan chủ-nghĩa, 樂觀主義 = Chủ-nghĩa vui đời. Đối với « Yếm-thế-chủ-nghĩa » (*pessimisme*) là chủ-nghĩa chán đời. — Optimisme.

Lỗi-lạc xuất-chúng, 磊落出衆 = Người cao-thượng, khác người thường. — Esprit supérieur, hors du commun.

Luận-lý-học, 論理學 = Sự học suy-lý biện-luận cho phải đường. Còn có tên nữa gọi là *danh-học* 名學, nghĩa là học cái cách dựng-đặt nhời nói, để nghị-luận cho hợp nhẽ. — Logique.

Lý-do, 理由 = Nhẽ bởi đó mà sinh ra. — Raison d'une chose.

Lữ-lực, 膂力 = Thân-thể mạnh mẽ. — Force physique.

Mai-một, 埋沒 = Dần dần biến mất đi. — Se perdre, disparaître peu a peu.

Mãnh-liệt, 猛烈 = Mạnh lắm, mạnh dữ. — Grande force ; violence.

Mạo-hiểm, 冒險 = Xông pha sự nguy hiểm. — S'exposer à un danger.

Mao-thi, 毛詩 = Tức là Kinh-Thi. Trong sách nói là Mao-công truyền Kinh-Thi nên gọi là *Mao-thi*. Nhưng Mao-công cũng không rõ là ai. Có sách nói là Mao Hanh 毛亨 người nước Lỗ, đời nhà Hán.

Minh-chủ, 盟主 = Người đứng giữa, hai bên bầu lên để phân-giải một việc. — ARBITRE.

Mĩ-diệu, 美妙 = Đẹp, khéo, tuyệt đẹp. — BEAUTÉ, PERFECTION.

Mĩ-đàm, 美談 = Việc nhiều người truyền-thuật, lấy làm có hứng-vị. — TRAIT, ANECDOTE REMARQUABLE.

Mục-tiêu, 目標 = Độ con mắt nhìn. Về pháo-binh thì tiếng *lấy mục tiêu*, nghĩa là dùng thứ máy riêng mà đo, tính xem cái đích ở chỗ nào để cho súng bắn vào đấy. — REPÉRER, REPÉRAGE D'ARTILLERIE.

Ngành-khái, 梗概 = Đại-khái, điều cốt-chính. — GRANDES LIGNES ; *grosso-modo*.

Nghệ-thuật, 藝術 = Chỉ những nghề cao-nhã, nghề chơi bời, đối với *nghệ-nghiệp* là nghề sinh-nhai. — ART (par opposition à métier).

Nghị-lực, 毅力 = Sức kiên-nhẫn, mạnh-bạo. — ENERGIE, VIGUEUR ; VOLONTÉ FERME.

Nghĩa-vụ, 義務 = Chỉ cái công việc của người ta ở trong xã-hội phải làm cho trọn. Về pháp-luật thì nghĩa là trách-nhiệm phải nên làm. — DEVOIR.

Nghi-biểu, 儀表 = Cái gì đáng làm mẫu, đáng người ta bắt trước. — MODÈLE.

Nguyên-thủy, 原始 = Mới đầu, lúc khởi đầu. — COMMENCEMENT, ORIGINE.

Ngược-đãi, 虐待 = Đãi tàn-tệ, trái lẽ công bằng. — TRAITER AVEC INJUSTICE ; BRUTALISER.

Nhân-tuần, 因循 = Đời trước truyền lại đời sau theo. — SE TRANSMETTRE PAR LA TRADITION ; SUIVRE LA TRADITION.

Nhiệt-độ, 熱度 = Độ nóng. — TEMPÉRATURE.

Nhỡn-kiến, 眼見 = Mắt trông ; cái cách trông, cách xét. — ŒIL ; POINT DE VUE.

Như-lai, 如來 = Tên hiệu Phật. *Kim-cương-kinh* nói rằng : Phật vốn không đâu lại, mà không đi đâu, nên gọi là Như-lai. Lại theo sách *Đạo-viện-tập* thì nghĩa chữ Như-lai là : vốn biết gọi là *như*, hiện biết gọi là *lai* (本覺爲如。今覺爲來). Tên Ấn-độ là *Tathagata*. — UN DES NOMS DU BOUDDHA.

Phân-tích, 分析 = Hay là « Giải-tích-kỷ-hà-học » 解析幾何學, là môn học lấy phép tính của đại-số-học mà nghiên cứu những nhẽ của kỷ-hà-học. — GÉOMÉTRIE ANALYTIQUE ; ANALYSE MATHÉMATIQUE.

Phê-phán, 批判 = Bình-phẩm, xét-đoán, đoán-định. — CRITIQUER, JUGER.

Phiêu-lưu, 飄流 = Nói về cảnh giang-hồ, lưu-lạc. — AVENTURES, ODYSSÉE.

Phiệt duyệt, 閥閱 = Chính nghĩa là viết công-trạng vào bảng mà cheo ra cửa. Cửa tả gọi là *phiệt*, cửa hữu gọi là *duyệt*. Sau dùng rộng nghĩa thì chỉ những nhà danh-giá có công với quốc-gia. — GRANDE FAMILLE, FAMILLE DE MANDARINS.

Phong-nhuệ, 鋒銳 = Nhọn, sắc , sắc sảo. — Fin ; finesse.

Phong-phú, 豐富 = Giầu nhiều, dồi rào. — Riche, fécond.

Phong-thú, 風趣 = Ý-vị thanh-tao — Charme, grâce.

Phôi-thai, 胚胎 = Lúc mới bắt đầu, mới sinh ra, mới thành-thai. — Début, commencement ; époque embryonnaire.

Phủ-chính, 斧正 = Chữa lại, sửa đổi lại. — Retoucher, reviser.

Quách Phác. 郭璞 = Người huyện Văn-hỉ 聞喜, nhà Tấn 晉. Tự là Cảnh-thuần 景純. Người học rộng tài cao. Về nghề từ-phú đứng đầu đời Đông Tấn. Lại giỏi những thuật bói toán, tính lịch, xem số, đoán thường ứng nghiệm. Nghề thuật số làm giảm mất tài văn học. Sau bị người Vương-Đôn 王敦 giết.

Sa-mạc, 沙漠 = Bãi cát mênh mông, không có người vật. — Désert (de sable).

Sán-lạn, 燦爛 = Rực-rỡ, vẻ-vang, đẹp-đẽ. — Brillant, étincelant.

Sơ-thảo, 初草 = Bản thảo trước, bản thảo đầu. — Brouillon, projet.

Sư-thân tượng, 獅身像 = Tượng hình đầu người, mình sư-tử. — Sphinx.

Sử-liệu, 史料 = Tài liệu để làm sử. — Matériaux pour l'histoire, documents historiques.

Tam-đoạn-luận, 三段論 = Phép lý-luận có ba đoạn. — Syllogisme.
Ba đoạn liên tiếp với nhau, đoạn dưới là « kết-luận » (*conclusion*) thì do đoạn trên là « tiền-đề » (*majeure*) nhân đoạn giữa là « trung-đề » (*mineure*) mà suy ra. Thí-dụ như câu : người ta ai cũng phải chết (thế là *tiền-đề*) ; anh là người (thế là *trung-đề*) ; vậy thì anh cũng phải chết (thế là *kết-luận*).

Tàn-biên đoạn-giản, 殘編斷簡 = Sách cũ đã rách nát. — Vieux livres ; volumes dépareillés.

Thần-phẩm, 神品 = Nói về cái gì tuyệt đẹp, tuyệt khéo, đáng là thần-thánh làm, thần-thánh dùng. — Œuvre d'une grande beauté ; beauté divine.

Thất-vọng, 失望 = Mất lòng mong-mỏi, khi buồn bực không biết mong cậy vào đâu. — Désespoir, désespérance.

Thi-hào, 詩豪 = Nhà làm thơ hay, có tiếng. — Grand poète.

Thiên-kiến, 偏見 = Ý-kiến không thẳng, thiên về bề nào. — Opinion partiale ; préjugé.

Thiên-lại, 天賴 = Cái gì giời cho, sức giời giúp ; cái gì tự-nhiên mà được. — Assistance, don du ciel.

Thuần-túy, 純粹 = Tinh-hoa, trong sạch. — Pur.

Thuyết-minh, 說明 = Diễn giảng ra cho rõ-ràng. — Expliquer, démontrer.

Thượng-thẩm, 上審 = Chỉ Tòa-án cao nhất ở xứ Bắc-kỳ, để xét hạch lại án các tỉnh. — Cour d'appel (4e chambre).

Thực-dân, 殖民 = Nói về dân một nước sang sinh-cơ lập-nghiệp ở một đất khác, thường là đất ít người mà thổ-địa tốt, cách sinh-nhai tiện lợi. — COLONISER ; COLONIE.

Tỉ-hiệu, 比校 = So sánh, vi cái nọ với cái kia. — COMPARER, COMPARAISON.

Tiêu-cực, 消極 = NÉGATIF. — Xem *Tự-vựng* kỳ thứ 1.

Tích-cực, 積極 = POSITIF. — Xem *Tự-vựng* kỳ thứ 1.

Tiến-thủ, 進取 = Sự tấn-tới, càng tiến lên càng muốn được thêm. — PROGRÈS ; PROGRESSER ; AMOUREUX DU PROGRÈS.

Tỉ-lệ, 比例 = Về số-học chỉ hai số so-sánh với nhau thành ra thế nào. — RAPPORT ENTRE DEUX NOMBRES.

Tô Thức, 蘇軾 = Người đất Mi-sơn 眉山, nhà Tống, tự là Tử-chiêm 子瞻. Làm quan đời vua Anh-tôn. sau bị biếm ra Hoàng-châu, làm nhà ở nơi gọi là Đông-ba 東坡, nên còn có tên hiệu nữa là Tô ĐÔNG-BA. Là một bực văn-hào có danh-tiếng nhất ở nước Tầu.

Tri-trọng, 輜重 = Đội binh coi riêng về việc chở đồ-dùng, lương-thực, đạn-dược cho quân. — TRAIN DES ÉQUIPAGES.

Trung-cổ, 中古 = Trong lịch-sử Âu-châu khoảng từ sau khi La-mã-đế-quốc phân-liệt, đến đời các dân Âu-châu thành quốc. Thường cho là cái thời-đại tư-tưởng hắc-ám. — MOYEN ÂGE.

Ưu-thắng-liệt-bại, 優勝劣敗 = Hơn thì thắng, kém thì bại. Thuộc về cái lý-thuyết sinh-tồn-cạnh-tranh (lutte pour la vie). — TRIOMPHE DES FORTS, DÉFAITE DES FAIBLES.

Ưu-đãi, 優待 = Coi trọng, đãi tử-tế. — TRAITER AVEC ÉGARD, AVEC FAVEUR.

Vĩ-quan, 偉觀 = Cảnh đẹp ; cái gì bầy ra mắt trông to nhớn, đẹp đẽ ; cái tiệc to. — BEAU SPECTACLE, SPECTACLE MAGNIFIQUE ; SOLENNITÉ.

Vị-thành-niên, 未成年 = Tiếng về pháp-luật, chỉ những người chưa đến tuổi thành-nhân, nghĩa là chưa đến 21 tuổi. Nói bóng thì nghĩa là người chưa có đủ tư-cách làm việc gì. — MINEUR, MINORITÉ.

Vị-trí, 位置 = Ngôi thứ trong xã-hội. — PLACE, POSITION, CONDITION SOCIALE.

Xuất-bản, 出版 = Nghề in sách, bán sách. — EDITION ; IMPRIMERIE.

Xử-trí, 處置 = Xếp đặt, khu xử một việc. — ARRANGER, RÉGLER.

Ỷ-lại, 倚賴 = Nương tựa để nhờ vào người khác. = SE REPOSER SUR ; TROUVER AIDE, APPUI EN...

Yêu-hãnh, 僥倖 = Cầu-cạnh, luồn-lỏi, chạy chọt để được việc gì. — INTRIGUE, INTRIGUER, INTRIGANT.

Yêu-sách, 要索 = Xin đòi, cầu cho được. — EXIGER, RÉCLAMER.